TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-PT
Ngày 08-8-2019
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thiên Hương

Ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Huy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện HT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1980 (có mặt);
Địa chỉ: Thôn 1, xã TĐ, huyện HT, Bình Thuận.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Thôn 1, xã TĐ, huyện HT, Bình Thuận.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Trần Văn Th và bị đơn bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Ông Th và bà Nguyễn Thị M tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn năm 2005, ngày 08/6/2015 đã được Tòa án nhân dân huyện HT giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 09/2015/HNGĐ-ST. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng tạo lập được một số tài sản gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 475m^2 đã được

UBND huyện HT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 308142 ngày 19/10/2012, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thôn 1, TĐ, HT, Bình Thuận và tài sản gắn lền trên đất gồm căn nhà cấp 3 diện tích khoảng 100m^2, nhà cấp 4c, nhà vệ sinh, bếp.... Khi giải quyết ly hôn thì không yêu cầu Tòa án xem xét nên chưa giải quyết. Nay vợ chồng không thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi toàn bộ giá trị tài sản chung và ông Th có nguyện vọng được nhận tài sản và thanh toán giá trị cho bà M.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M không có mặt tại phiên tòa, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà M trình bày:

Bà đồng ý theo lời trình bày của ông Th về toàn bộ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Th. Tuy nhiên, bà không đồng ý việc phân chia tài sản chung theo yêu cầu của ông Th vì bà cho rằng năm 2012, do cần tiền để bà làm ăn nên vợ chồng đã thỏa thuận sang tên cho bà toàn quyền định đoạt đối với các tài sản trên và bà muốn được giữ lại căn nhà và diện tích đất trên cho con chung của vợ chồng, hơn nữa nhà và đất nêu trên hiện nay bà đang cầm cố cho một người tại Thành phố Hồ Chí Minh vì vậy bà không chấp nhận yêu cầu của ông Th. Đối với một số tài sản gồm: nhà cấp 4c, nhà vệ sinh, hồ nước, sân lát gạch, sân bê tông và sân láng xi măng thì do vợ chồng xây dựng và sửa chữa năm 2013 (sau khi phân chia tài sản) nên đây là tài sản chung.

Đối với việc cầm cố tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh thì bà không nhớ rõ địa chỉ của người cầm cố tài sản nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện HT đã quyết định:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 38, Điều 40, Điều 43, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Th về việc chia tài sản là diện tích đất 475m^2 và tài sản gắn liền trên đất gồm căn nhà cấp 3A diện tích 140m^2, căn nhà cấp 4B diện tích 31m^2 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thôn 1, TĐ, HT, Bình Thuận đã được UBND huyện HT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 308142 ngày 19/10/2012.

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Th về việc chia tài sản chung gồm: Nhà cấp 4c diện tích 22,5m^2, nhà vệ sinh diện tích 11,7m^2, hồ nước diện tích 22,68 m^2, sân lát gạch bát tràng diện tích 38,4m^2, sân bê tông xi măng diện tích 77,22m^2 và sân láng xi măng diện tích 33,3m^2 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thôn 1, TĐ, HT, Bình Thuận đã được UBND huyện HT cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 308142 ngày 19/10/2012. Giao toàn bộ tài sản này cho bà M được quyền sở hữu, sử dụng.

Buộc bà Nguyễn Thị M phải hoàn lại cho ông Trần Văn Th số tiền là 67.201.875đồng (Sáu mươi bảy triệu hai trăm lẻ một nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Về án phí: Ông Trần Văn Th phải chịu 29.674.893đồng án phí sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0016496 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT nên ông Th còn phải nộp thêm số tiền là 23.424.893đồng. Bà Nguyễn Thị M phải chịu 3.360.093 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự biết.

Ngày 08/11/2018, nguyên đơn ông Trần Văn Th kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 16/11/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Trần Văn Th vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật;

+ Về nội dung: Theo "Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" lập vào ngày 21/9/2012 giữa ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị M, đã được UBND xã TĐ chứng thực thì toàn bộ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, diện tích đất 475m^2 và các tài sản trên đất lúc này gồm nhà cấp 3A và nhà cấp 4B là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị M, ông Th không có quyền gì đối với các tài sản này. Đối với các tài sản khác phát sinh sau thời điểm lập "Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng", ông Th, bà M cho rằng đây là tài sản riêng của ông Th. Tuy nhiên, khối tài sản này được tạo lập trong thời kì hôn nhân của ông Th, bà M và ông Th, bà M không đưa ra được các chứng cứ, tài liệu nào thể hiện đây là tài sản riêng của ông Th, do đó có căn cứ cho rằng các tài sản khác phát sinh sau thời điểm lập "Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" là tài sản chung của ông Th, bà M. Mặc dù vậy, sau khi bà M đi làm ăn xa, ông Th là người ở trên diện tích đất, gìn giữ, bảo quản, sửa chữa căn nhà là tài sản riêng của bà M cũng như các tài sản chung giữa ông Th và bà M từ đó đến nay, như vậy có căn cứ cho rằng ông Th là người có công sức trong

việc quản lý tài sản riêng của bà M và công sức đóng góp của ông Th đối với các tài sản chung là nhiều hơn bà M. Do đó, đề nghị trích 10% giá trị phần tài sản riêng của bà M cho ông Th và trong khối tài sản chung giữa ông Th và bà M, thì tính theo tỉ lệ ông Th nhận 60%, bà M nhận 40% trên tổng giá trị tài sản. Vì vậy, đề nghị sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời khai của đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt bà M.

[2] Về nội dung: Ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị M tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn năm 2005, ngày 08/6/2015 đã được Tòa án nhân dân huyện HT giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 09/2015/HNGĐ-ST nhưng chưa giải quyết về vấn đề chia tài sản chung. Theo lời trình bày của ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị M thì cả hai thống nhất tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có: diện tích đất 475m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 175m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10 và tài sản gắn liền trên đất đã được UBND huyện HT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 308142 ngày 19/10/2012 và các tài sản khác gồm nhà cấp 4C, nhà vệ sinh, hồ nước, sân lát gạch bát tràng, sân bê tông và sân láng xi măng. Ngoài ra, ông Th còn trình bày ông và bà M có lập "Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" vào ngày 21/9/2012, đã được UBND xã TĐ chứng thực số 409, quyển số 01/2012/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 21/9/2012, theo đó bà Nguyễn Thị M được toàn quyền sử dụng và định đoạt quyền sử dụng thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 916892 do UBND huyện HT cấp ngày 16/4/2012 (trên đất lúc này còn có nhà cấp 3A theo lời ông Th khai là xây từ năm 1998 và nhà cấp 4B). Sau đó, bà M đã liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục biến động tên chủ sử dụng đất và đã được UBND huyện HT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 308142 ngày 19/10/2012. Việc chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng như vậy là để bà M thuận tiện trong việc thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chứ thực tế các tài sản này vẫn là tài sản chung giữa ông Th và bà M.

[3] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Việc lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung giữa ông Th và bà M là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và đã thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định, ngoài ra các bên không có bất kỳ thỏa thuận nào khác về việc phân chia tài sản này. Do đó, có căn cứ cho rằng kể từ ngày văn bản thỏa thuận được chứng thực (ngày 21/9/2012) thì toàn bộ thửa đất số

34, tờ bản đồ số 10, diện tích đất 475m^2 và các tài sản trên đất lúc này gồm nhà cấp 3A và nhà cấp 4B là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị M, ông Th không có quyền gì đối với các tài sản này. Hơn nữa tại Bản án số 101/2016/HSST ngày 22/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã kê biên diện tích đất và ngôi nhà cấp 4 xây trên thửa đất có tổng diện tích 475m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 175m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thôn 1, xã TĐ, huyện HT, tỉnh Bình Thuận để đảm bảo thi hành án và tại Công văn số 69/CV-CCTHADS ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT đã thể hiện toàn bộ tài sản nêu trên đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai kê biên nên đây là căn cứ để xử lý tài sản bảo đảm thi hành án.

Các tài sản khác gồm nhà cấp 4C, nhà vệ sinh, hồ nước, sân lát gạch bát tràng, sân bê tông và sân láng xi măng thì vợ chồng ông Th, bà M đều thừa nhận xây dựng vào năm 2013, là trong thời kỳ hôn nhân của hai ông bà nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của ông Th, bà M là có căn cứ. Do các tài sản này là tài sản gắn liền với đất, nếu tháo dỡ thì sẽ không còn giá trị sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm giao các tài sản này cho bà M và tuyên cho ông Th nhận lại giá trị tài sản là phù hợp.

[4] Tuy nhiên, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện kể từ cuối năm 2013, bà M thường xuyên vắng nhà, đến ngày 06/9/2014 thì bà M bị bắt tạm giam vì có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và hiện đang bị tạm giam tại Trại giam Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Ông Th là người ở trên diện tích đất, gìn giữ, bảo quản, sửa chữa căn nhà là tài sản riêng của bà M cũng như các tài sản chung giữa ông Th và bà M từ đó đến nay, bà M cũng thừa nhận việc này, như vậy có căn cứ cho rằng ông Th là người có công sức trong việc quản lý tài sản riêng của bà M và công sức đóng góp của ông Th đối với các tài sản chung là nhiều hơn bà M nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa tính đến công sức của ông Th trong việc quản lý tài sản riêng của bà M và công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung mà tuyên ông Th nhận lại một nửa giá trị tài sản chung là chưa phù hợp. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần phải buộc bà M thanh toán cho ông Th chi phí sửa chữa, quản lý tài sản riêng của bà M và tuyên cho ông Th nhận phần nhiều hơn trong khối tài sản chung giữa ông Th và bà M, theo tỉ lệ ông Th nhận 60% trên tổng giá trị tài sản, giao các tài sản chung cho bà M. Cụ thể:

[4.1] Đối với chi phí sửa chữa, quản lý tài sản riêng của bà M: Theo biên bản định giá tài sản ngày 23/8/2018 thì các tài sản riêng của bà M có giá trị như sau:

Thửa đất diện tích 475m^2 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10 có giá 570.000.000đồng (Năm trăm bảy mươi triệu đồng);

Căn nhà cấp 3A diện tích 140m^2 xây dựng năm 1990, sửa chữa năm 2013, gắn liền với quyền sử dụng đất có giá 473.200.000đồng (Bốn trăm bảy mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng);

Căn nhà cấp 4B diện tích 31m^2 xây dựng năm 1990, sửa chữa năm 2013, có giá 72.540.000đồng (Bảy mươi hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng);

Tổng cộng giá trị tài sản riêng của bà M là: 570.000.000đồng + 473.200.000đồng + 72.540.000đồng = 1.115.740.000 đồng.

Do ông Th và bà M cũng không tính toán được chi phí quản lý, gìn giữ, bảo quản tài sản riêng của bà M là bao nhiêu nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định trích 10% giá trị phần tài sản riêng của bà M cho ông Th, theo đó buộc bà M phải thanh toán cho ông Th: 1.115.740.000 đồng x 10% = 111.570.400 đồng.

[4.2] Đối với phần tài sản chung giữa ông Th và bà M: Theo biên bản định giá tài sản ngày 23/8/2018 thì các tài sản chung giữa ông Th và bà M có giá trị như sau:

Căn nhà cấp 4C (nhà bếp) diện tích 22,5m^2 xây dựng năm 2013 có giá 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng);

Nhà vệ sinh diện tích 11,7m^2 xây dựng năm 2013 có giá 20.182.500 đồng (Hai mươi triệu một trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng);

Hồ nước diện tích 22,68 m^2 xây dựng năm 2013 có giá 39.123.000 đồng (Ba mươi chín triệu một trăm hai mươi ba nghìn đồng);

Sân láng xi măng diện tích 33,3m^2 xây dựng năm 2013 có giá 3.746.250 đồng (Ba triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Sân lát gạch bát tràng diện tích 38,4m^2 xây dựng năm 2013 có giá 4.032.000 đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng);

Sân bê tông xi măng diện tích 77,22m^2 xây dựng năm 2013 có giá 13.320.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản chung là: 54.000.000 đồng + 20.182.500 đồng + 39.123.000 đồng + 3.746.250 đồng + 4.032.000 đồng + 13.320.000 đồng = 134.403.750 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản ông Th được hưởng: 134.403.750 đồng x 60% = 80.642.250 đồng.

Giá trị tài sản bà M được hưởng: 134.403.750 đồng x 40% = 53.761.500 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần thiết phải giao toàn bộ các tài sản chung cho bà M và buộc bà M phải thanh toán giá trị tài sản chung lại cho ông Th số tiền 80.642.250 đồng.

[5] Tổng cộng bà M phải thanh toán lại cho ông Th số tiền là: 111.570.400 đồng + 80.642.250 đồng = 192.212.650 đồng.

[6] Ngoài ra, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên nghĩa vụ do chậm thi hành án là thiếu sót, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ bổ sung.

[7] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Th và bà M. Sửa bản án sơ thẩm.

[8] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, theo đó:

Đối với phần giá trị tài sản riêng của bà M mà ông Th yêu cầu nhưng không được chấp nhận, ông Th phải chịu án phí sơ thẩm: 24.083.392 đồng.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Th và bà M, mỗi người phải chịu 300.000 đồng là án phí sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch và phải chịu án phí 5% đối với giá trị phần tài sản mà ông Th và bà M được chia, cụ thể ông Th phải chịu: 300.000 đồng + (192.212.650 đồng x 5%) = 9.910.633 đồng; bà M phải chịu: 300.000 đồng + (53.761.500 đồng x 5%) = 2.988.075 đồng.

Tổng cộng, ông Th phải chịu án phí sơ thẩm: 24.083.392 đồng + 9.910.633 đồng = 33.994.025 đồng; bà M phải chịu án phí sơ thẩm: 2.988.075 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn Th có đơn xin giảm án phí với lý do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, bản thân đang còn phải thuê nhà để ở, phải nuôi con chung còn nhỏ. Đơn có xác nhận của đơn vị công tác. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm nghĩ nên chấp nhận giảm cho nguyên đơn ½ án phí sơ thẩm. Vì vậy, nguyên đơn ông Trần Văn Th còn phải nộp án phí sơ thẩm là 16.997.000 đồng.

Ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị M. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 38, 148; khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 38, Điều 40, Điều 43, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điều 357, 468 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Th về việc chia tài sản là diện tích đất 475m^2 và tài sản gắn liền trên đất gồm căn nhà cấp 3A diện tích 140m^2, căn nhà cấp 4B diện tích 31m^2 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thôn 1, TĐ, HT, Bình Thuận đã được UBND huyện HT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 308142 ngày 19/10/2012.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Th về việc chia tài sản chung gồm: Nhà cấp 4c diện tích 22,5m^2, nhà vệ sinh diện tích 11,7m^2, hồ nước diện tích 22,68 m^2, sân lát gạch bát tràng diện tích 38,4m^2, sân bê tông xi măng diện tích 77,22m^2 và sân láng xi măng diện tích 33,3m^2 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thôn 1, TĐ, HT, Bình Thuận đã được UBND huyện HT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 308142 ngày 19/10/2012. Giao toàn bộ tài sản này cho bà M được quyền sở hữu, sử dụng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho ông Trần Văn Th số tiền là 192.212.650 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Ông Trần Văn Th phải nộp 16.997.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0016496 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT nên ông Th còn phải nộp thêm số tiền là 10.747.000 đồng. Bà Nguyễn Thị M phải chịu 2.988.075 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Văn Th số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0024476 ngày 26/11/2018 và hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0024477 ngày 26/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (08/8/2019).

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện HT;
- THADS huyện HT;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Ánh Tuyết